CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	31.6%	**16.2%**	**-**

DT thuần
Q4/24
134
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0| 26.4%
YoY: ▼102| -43.2%

LN thuần
Q4/24
7.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.08| 368%
YoY: ▼27.6| -78.1%

LN sau thuế
Q4/24
4.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.71| 2245%
YoY: ▼27.8| -84.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
23.2%
YoY: +/-▲ 11.9%

ROE
2024
1.2%
YoY: +/-▼ 2.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,250 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925,150
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.15
EPS	206
P/E	49.5

DT thuần
2024
1,140
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,541| -57.5%

LN thuần
2024
30.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.2| -33.2%

LN sau thuế
2024
18.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.9| -69.5%

Cơ cấu sở hữu

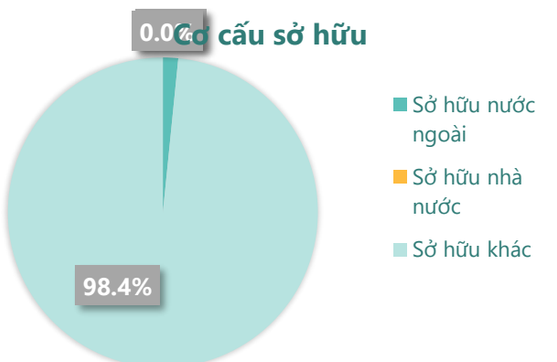

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

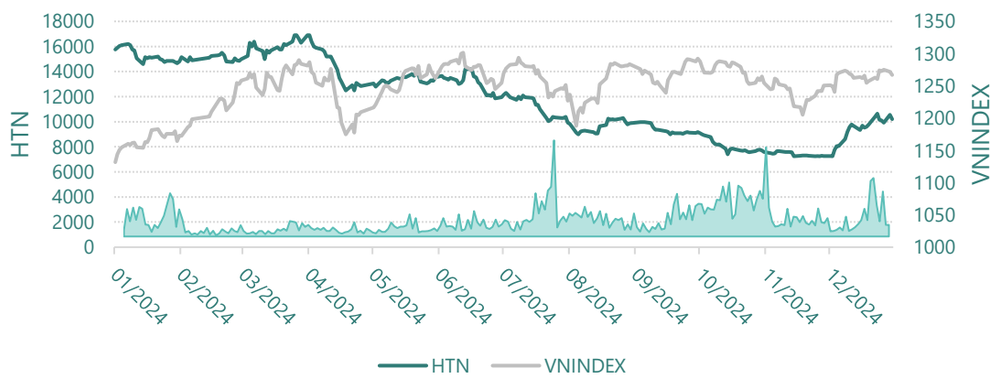

Cơ cấu cổ đông

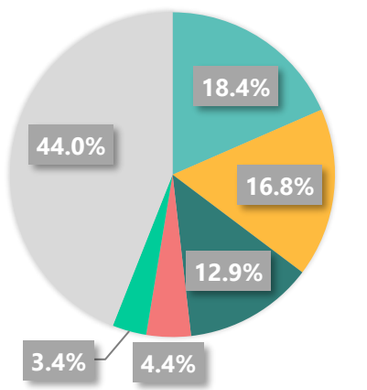

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

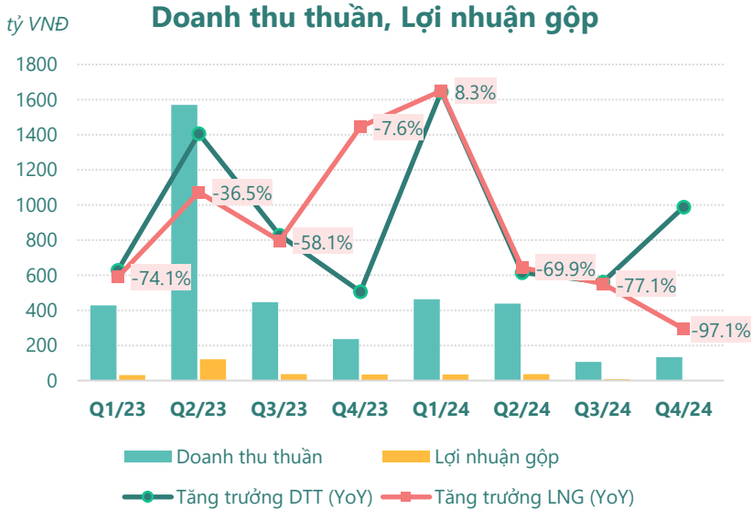

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

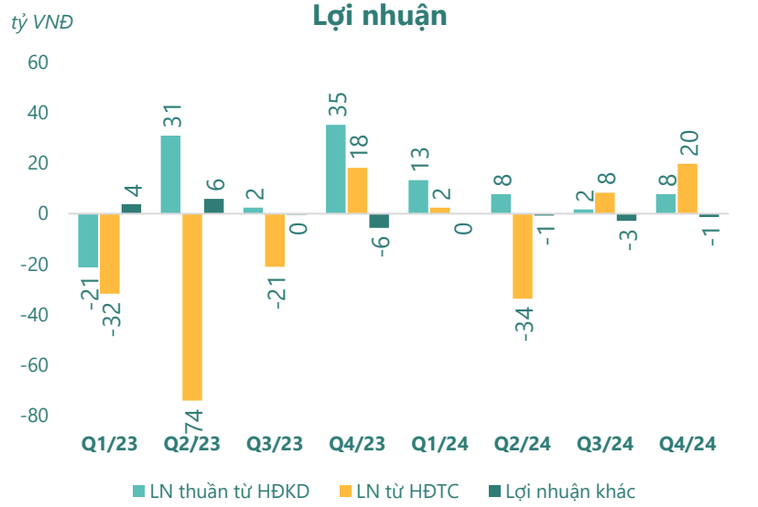

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

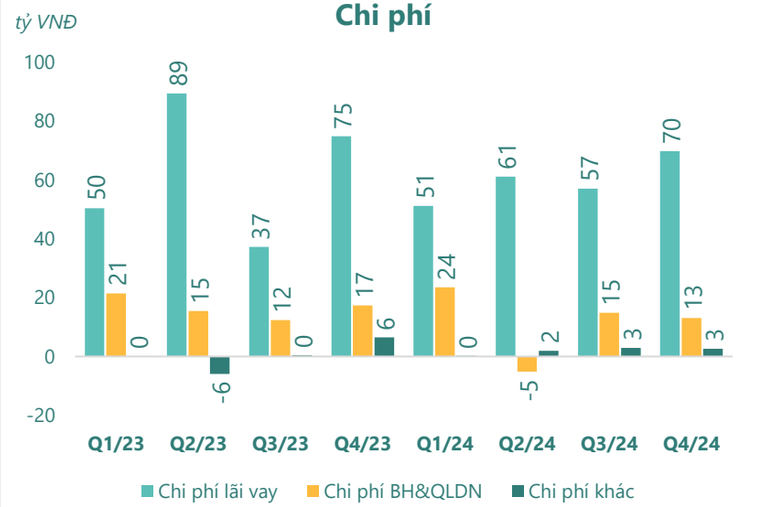

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

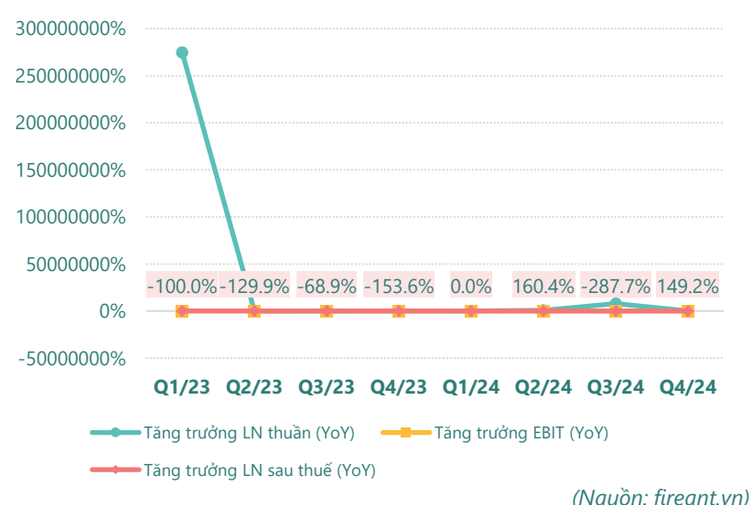

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

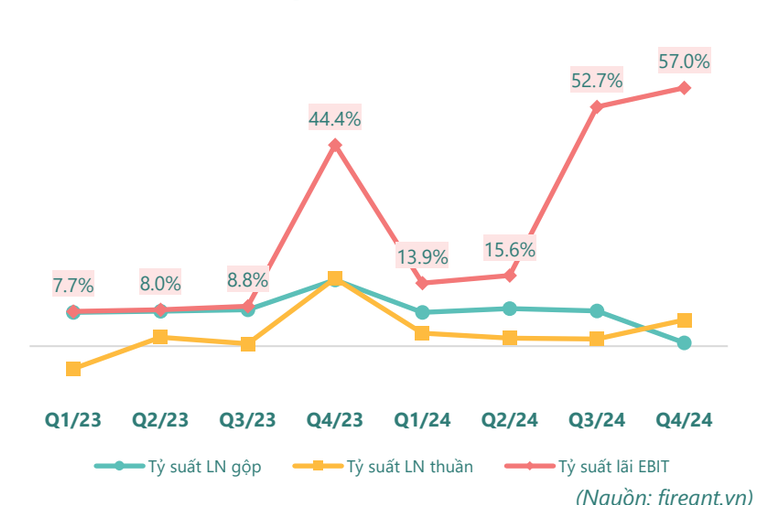

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

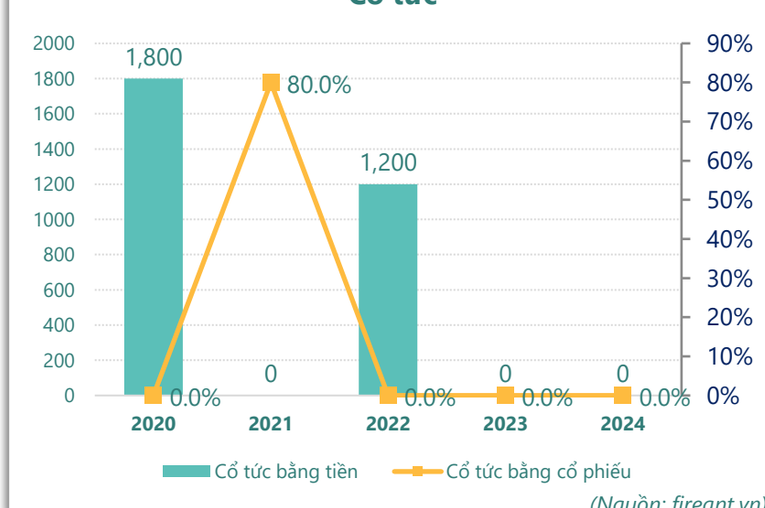

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

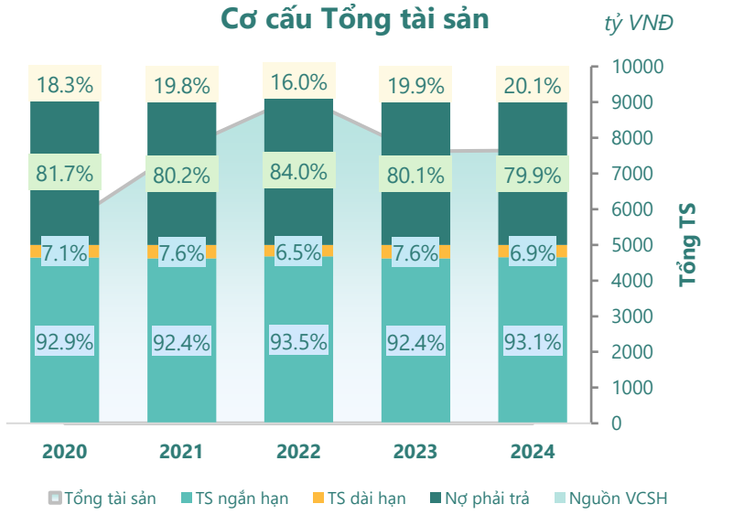

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

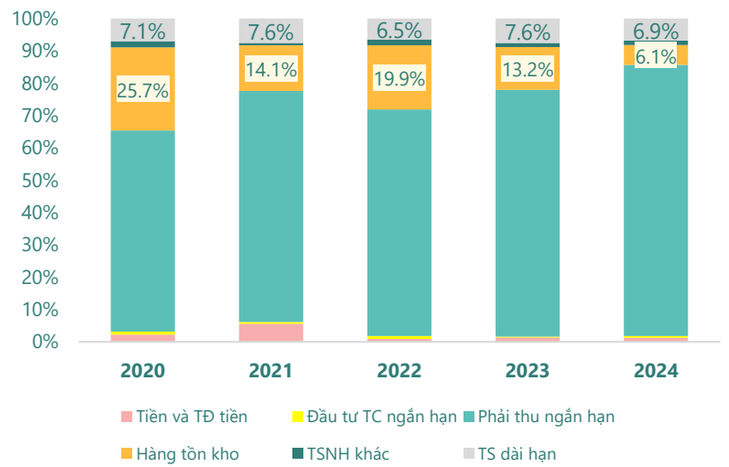

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

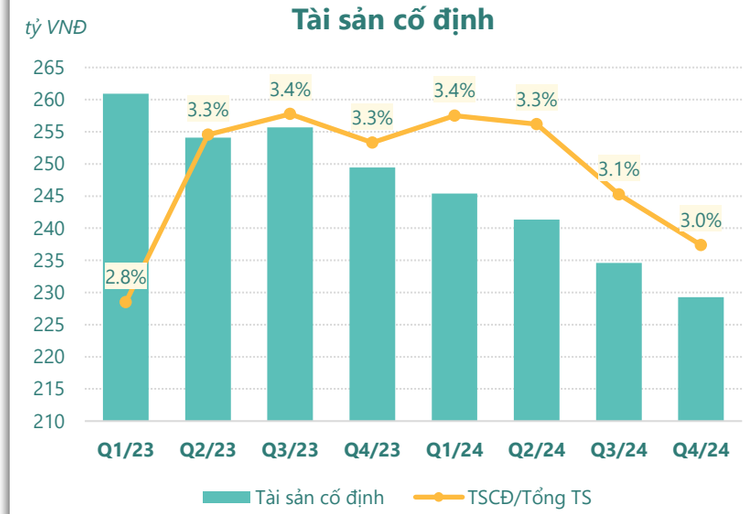

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

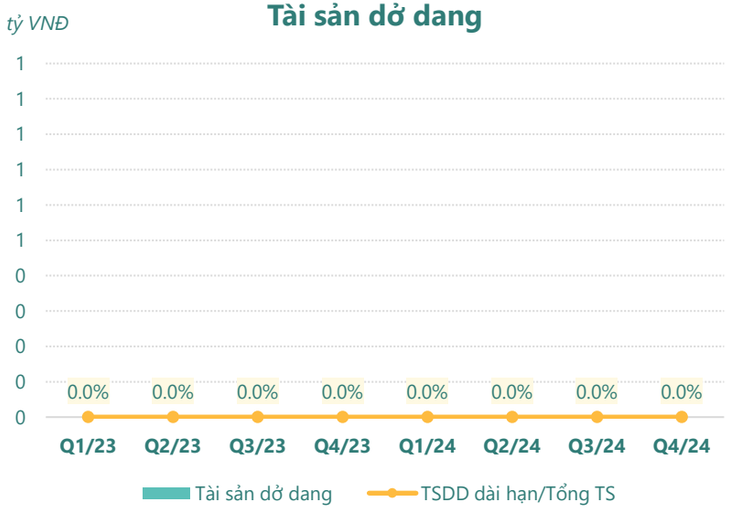

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

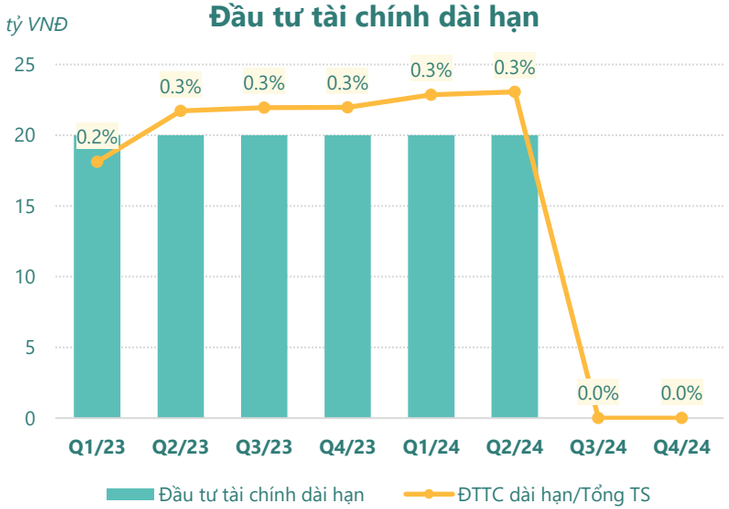

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

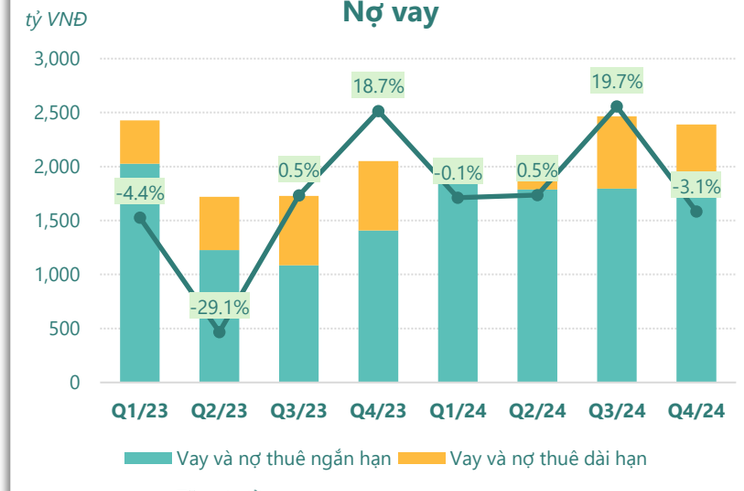

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

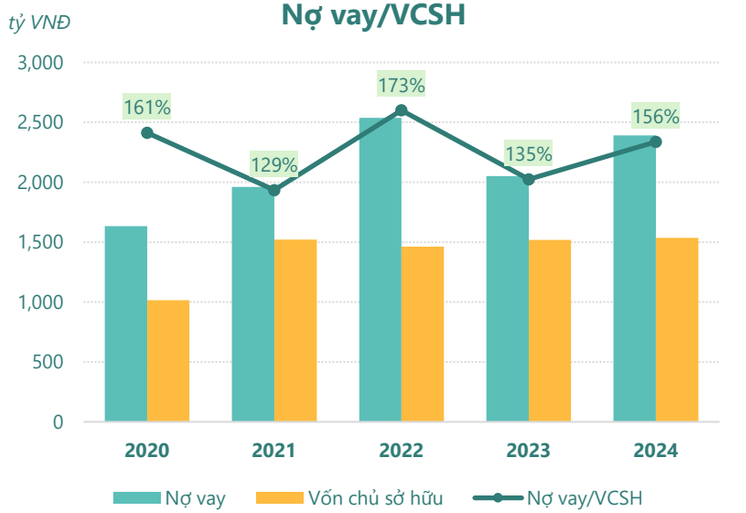

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

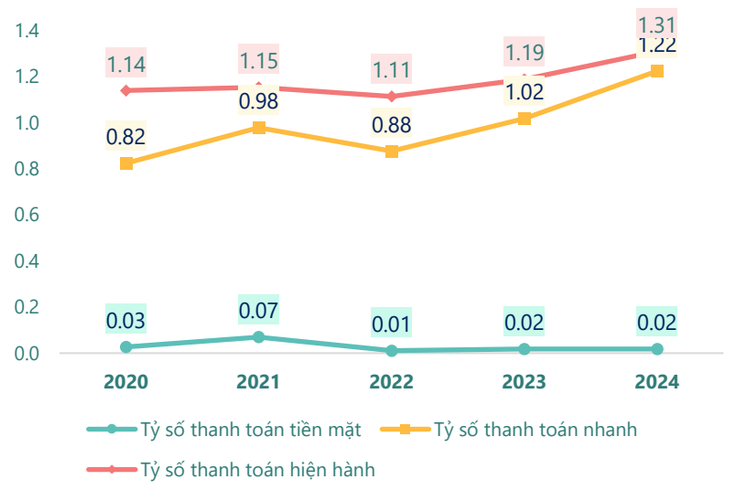

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

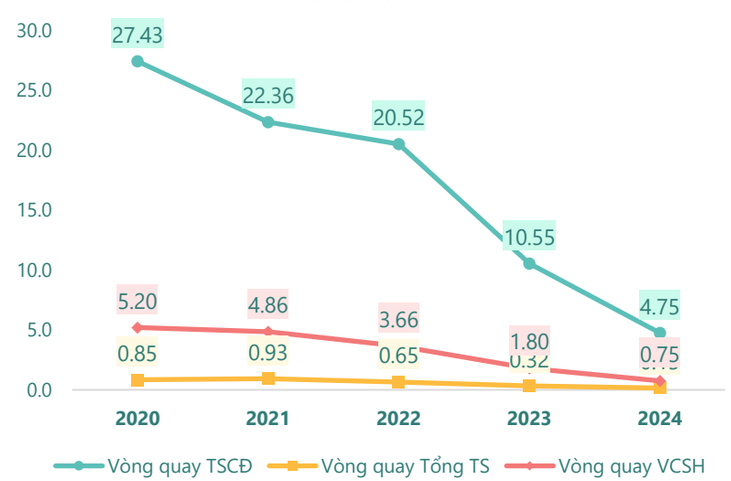

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

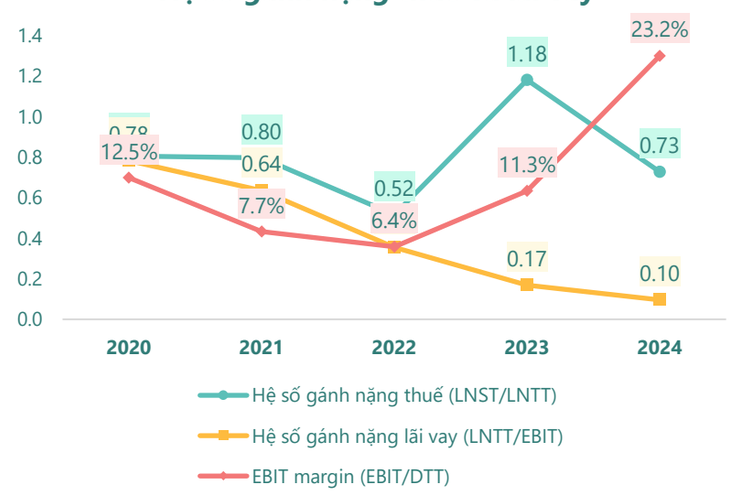

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

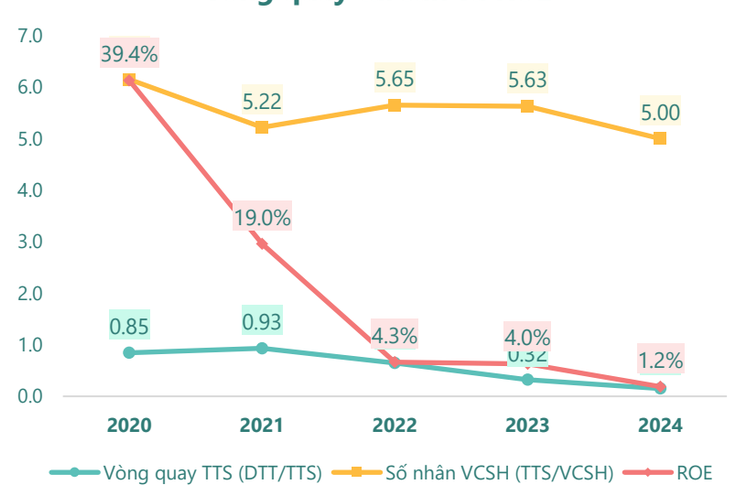

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

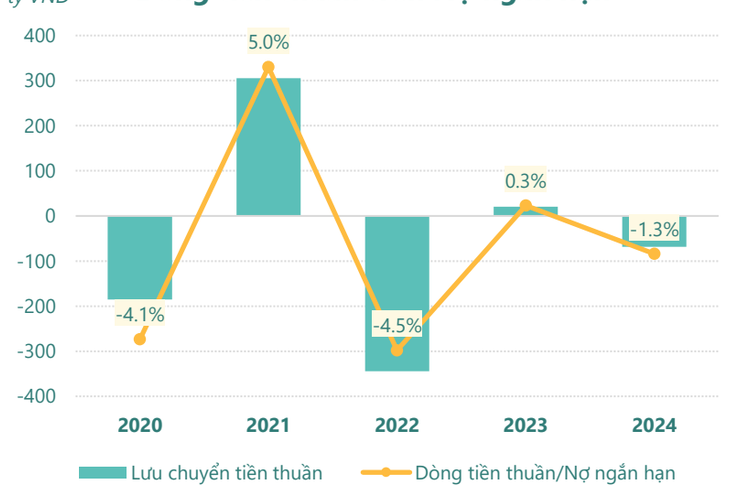

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**134**	**236**	**-43.2%**	**1,140**	**2,681**	**-57.5%**
Giá vốn hàng bán	133	201	-33.8%	1,060	2,459	-56.9%
Lợi nhuận gộp	1.00	34.5	-97.1%	80.0	222	-64.0%
Doanh thu HĐTC	89.7	93.1	-3.7%	260	143	81.6%
Chi phí TC	69.9	74.9	-6.7%	264	252	4.5%
Chi phí lãi vay	69.9	74.9	-6.7%	239	252	-5.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	1.16	-100%
Chi phí QLDN	**13.1**	**17.4**	**-24.7%**	**46.4**	**66.7**	**-30.4%**
LN thuần từ HĐKD	7.73	35.3	-78.1%	30.4	45.6	-33.2%
Lợi nhuận khác	**-1.27**	**-5.62**	**77.4%**	**-5.14**	**5.51**	**-193%**
LN trước thuế	6.46	29.6	-78.2%	25.3	51.1	-50.5%
Lợi nhuận sau thuế	**4.92**	**32.7**	**-84.9%**	**18.4**	**60.3**	**-69.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.80**	**32.5**	**-85.2%**	**18.4**	**60.0**	**-69.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.9	-357	-44.9	-161	-525	47.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.8	111	49.4	103	103	79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.08	323	-1.71	10.8	405	-75.4
Tiền đầu kỳ	44.5	27.5	104	107	60.1	44.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.0**	**76.7**	**2.80**	**-46.8**	**-16.0**	**51.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.5	104	107	60.1	44.1	95.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,649**	**7,622**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,121	7,043	1.1%
Tiền và tương đương tiền	95.4	104	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.2	19.7	104%
Phải thu ngắn hạn	6,417	5,816	10.3%
Hàng tồn kho	466	1,010	-53.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	93.4	10.6%
Tài sản dài hạn	**527**	**579**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	28.7	29.7	-3.2%
Tài sản cố định	229	251	-8.6%
Bất động sản đầu tư	197	205	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**63.6**	**62.2**	**2.2%**
Lợi thế thương mại	8.87	12.1	-26.7%
Nợ phải trả	6,114	6,102	0.2%
Nợ ngắn hạn	**5,439**	**5,927**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,725	1,883	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,472	1,832	-19.6%
Nợ dài hạn	675	175	285%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	169	294%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)